

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2025
1	2	3	4
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	28,205	28,205
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	11,318	11,318
-	Thuế giá trị gia tăng	9,743	9,743
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	292	292
-	Thuế Tài nguyên	1,283	1,283
2	Lệ phí trước bạ	3,980	3,980
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,805	5,805
4	Thuế thu nhập cá nhân	5,641	5,641
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	761	761
-	Thu phí, lệ phí	285	285
-	Thuế môn bài	476	476
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-
9	Thu khác ngân sách	1,125	1,125
	Trong đó: Thu phạt ATGT	425	425
10	Thu tại xã	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	235,479	235,479
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	235,479	235,479
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14,664	14,664
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	11,671	11,671
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	2,993	2,993
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	220,815	220,815
-	Bổ sung cân đối	20,132	20,132
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	852	852
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	199,831	199,831
	Bổ sung có mục tiêu trong năm	-	-
	Bổ sung từ thành phố về xã		
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 187.256 triệu đồng

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	235,479
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14,664
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	220,815
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20,132
-	Thu bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	852
-	Thu bổ sung có mục tiêu	199,831
II	Chi ngân sách	235,479
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	223,140
3	Dự phòng ngân sách	5,356
4	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4,056
5	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2,927

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 187.256 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
1	2	3
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	235,479
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	223,140
3	Dự phòng ngân sách	5,356
4	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4,056
5	Chi bổ sung theo định mức	2,927

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGHĨA LỘ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	235,479
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên (*)	223,140
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129,346
-	Chi quốc phòng	647
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,434
-	Chi văn hóa thông tin	1,320
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	373
-	Chi thể dục thể thao	633
-	Chi bảo vệ môi trường	3,025
-	Chi các hoạt động kinh tế	15,777
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40,189
-	Chi bảo đảm xã hội	26,762
-	Chi thường xuyên khác	634
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	5,356
IV	TRÍCH TẠO 70% TĂNG THU ĐỂ THỰC HIỆN CCTL	4,056
V	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	2,927

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGHĨA LỘ CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	235,479		226,240	5,183	4,056				
A	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN	85,365		85,365						
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÂN BỐ	150,114		140,875	5,183	4,056				
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	136,834		136,834						
1	Văn phòng Đảng ủy	7,868		7,868						
2	Ủy ban Mặt trận TQVN và các hội đoàn thể	4,728		4,728						
3	Văn phòng HĐND và UBND	10,520		10,520						
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11,674		11,674						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	28,995		28,995						
6	Trung tâm HCC	1,370		1,370						
8	Công an phường	954		954						
9	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2,202		2,202						
10	Sự nghiệp giáo dục các đơn vị trường học	66,184		66,184						
11	Sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)	1,177		1,177						
12	Sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ)	600		600						
13	Chi thường xuyên khác	563		563						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	5,183			5,183					
III	TRÍCH TẠO 70% TĂNG THU ĐỂ THỰC HIỆN CCTL	4,056				4,056				
IV	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	2,117		2,117						
V	KINH PHÍ TẠO NGUỒN CCTL NĂM 2025 DO SẮP XẾP, KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY, TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ	1,210		1,210						
VI	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHƯA PHÂN BỐ	714		714						
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo NQ số 24/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019	37		37						
-	Chi hỗ trợ kinh phí một cửa theo NQ 35/2022/NQ-HĐND	78		78						
-	Kinh phí hỗ trợ người hoạt động KCT theo NQ30/2023/NQ-HĐND	599		599						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGHĨA LỘ CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi duy tu, sửa chữa giao thông, ...	Chi sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		11	12	10	11	12
	TỔNG CỘNG	222,199	129,346	647	4,434	1,320	373	633	3,025	15,177	4,570	8,333	38,266	26,762	634
A	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN	85,365	60,934	369	1,861	596	51	181	227	2,274			16,904	915	70
I	Chi đầu tư phát triển														
II	Chi thường xuyên	84,383	60,934	369	1,861	596	51	181	227	2,274			16,904	915	70
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	60,866	60,866												
2	Chi sự nghiệp đào tạo	68	68												
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	596				596									
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	51					51								
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	181						181							
6	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	915												915	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2,274								2,274					
2	Chi sự nghiệp môi trường	227							227						
3	Chi QLHC nhà nước, Đảng và các đoàn thể	16,848											16,848		
4	Chi an ninh	1,861			1,861										
5	Chi quốc phòng	369		369											
6	Chi thường xuyên khác	70													70
7	Chi khen thưởng 1%	57											57		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	173													
III	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	810													
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÂN BỐ	136,834	68,412	278	2,573	724	322	452	2,799	12,903	4,570	8,333	21,362	25,846	563
I	Chi đầu tư phát triển														
II	Chi thường xuyên	136,834	68,412	278	2,573	724	322	452	2,799	12,903	4,570	8,333	21,362	25,846	563
1	Văn phòng Đảng ủy	7,868								1,000		1,000	6,868		
2	Ủy ban Mặt trận TQVN và các hội đoàn thể	4,728				228				600		600	3,899		
3	Văn phòng HĐND và UBND	10,520	52	278	1,619					3,200		3,200	5,308	63	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11,674							2,799	6,871	4,570	2,301	2,004		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	28,995	1,000										2,212	25,783	
6	Trung tâm HCC	1,370								300		300	1,070		
7	Công an phường	954			954										
8	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2,202				496	322	452		932		932			
9	Sự nghiệp giáo dục các đơn vị trường học	66,184	66,184												
10	Sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)	1,177	1,177												
11	Chi thường xuyên khác	563													563
12	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	600								600					